xìng gāo cháo

性高潮

noun · orgasm; sexual climax

Example Sentences

tā dì yī cì tǐ yàn dào le xìng gāo cháo
她第一次体验到了性高潮。

She experienced an orgasm for the first time.

xǔ duō fū qī tōng guò gōu tōng lái gǎi shàn xìng gāo cháo de zhì liàng
许多夫妻通过沟通来改善性高潮的质量。

Many couples improve the quality of orgasm through communication.

Trace each character, then write the word on your own.

性 性 性 性 性 性 性 性 性 性 性

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高

高 高

潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮

潮 潮 潮 潮 潮 潮 潮